

CHƯƠNG V: MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ

VIỆT NAM (trước năm 1858)

Bài 9: CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ

1. Bối cảnh lịch sử

Cuối thế kỉ XIV, Đại Việt lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

* Về kinh tế:

- Sản xuất trì trệ, mất mùa, đói kém xảy ra liên miên.
- Đời sống của nhân dân nhất là nông nô bị bần cùng hoá.

* Về xã hội:

- Đời sống của nhân dân cơ cực.
- Khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi.

* Về chính trị

- Đất nước khủng hoảng, chính trị bất ổn.
- Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ

* Đối ngoại

- Xung đột chiến tranh giữa Chăm-pa với Đại Việt.
- Ở phía Bắc, nhà Minh gây sức ép, hạch sách đòi cống nạp, đe dọa xâm lược.

→ **Yêu cầu khách quan đặt ra** cho Đại Việt lúc này là phải giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội, xây dựng, củng cố đất nước về mọi mặt.

2. Nội dung cuộc cải cách

- Trong khoảng 28 năm tham dự vào chính sự dưới triều Trần và 7 năm nắm chính quyền dưới triều Hồ, Hồ Quý Ly đã tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá - giáo dục.

a. Về chính trị và hành chính

- Thống nhất bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương, chia nước thành các lộ và trấn, ban hành quy chế về hệ thống quan lại địa phương.

- Dời đô về Tây Đô (Thanh Hóa), đổi Thăng Long thành Đông Đô.

b. Về quân sự

- Chấn chỉnh và tăng cường quân đội, các tướng lĩnh trẻ tuổi có năng lực nắm binh quyền, tăng cường quân số .

- Kỹ thuật quân sự được cải tiến vượt bậc: súng thần cơ, cỗ lầu thuyền,...

c. Về kinh tế

- Năm 1396: ban hành tiền giấy, thay thế tiền đồng, gọi là “Thông bảo hội sao”.

- Năm 1397: đặt phép hạn điền, hạn chế ruộng tư, tăng nguồn thu cho nhà nước.

- Năm 1404: thống nhất đơn vị đo lường, cải cách thuế đinh và tô ruộng, người ít ruộng nộp thuế nhẹ đi, người không có ruộng và hạng cô quả không phải nộp thuế.

d. Về xã hội

- Năm 1401: ban hành phép hạn nô, chuyển một bộ phận lớn gia nô thành quan nô (nô tì nhà nước) nhưng thân phận nô tì vẫn chưa được giải phóng.

- Năm 1403, cho đặt Quảng tế (cơ quan coi việc y tế) để chữa bệnh cho dân.

e. Về văn hoá - giáo dục

Hạn chế Phật giáo, đề cao Nho giáo thực dụng, tinh thần Pháp gia.

- Dùng chữ Nôm để chấn hưng văn hóa dân tộc.

- Sửa đổi chế độ thi cử, mở trường học ở các lộ, phủ, châu, cấp học điền cho các địa phương.
- Năm 1404, nhà Hồ quy định thêm kì thi viết chữ và làm toán.

3. Kết quả và ý nghĩa

- **Kết quả, ý nghĩa:** cải cách có nhiều điểm tiến bộ mang tính dân tộc.
 - + Tiềm lực quốc phòng được nâng cao.
 - + Xóa bỏ kinh tế điền trang của quý tộc nhà Trần, nông dân có thêm ruộng đất sản xuất.
 - + Thuế khóa nhẹ hơn.
 - + Văn hóa dân tộc, nhất là chữ Nôm, được đề cao.
 - + Giáo dục mở rộng cho nhiều đối tượng, mang tính thực tiễn.
- **Hạn chế:** cải cách còn nhiều chủ quan, nóng vội. Một số cải cách bộc lộ hạn chế, không triệt để.
 - + Áp dụng pháp luật để cưỡng chế thực hiện các mục tiêu cải cách gây mất lòng dân.
 - + Sai lầm trong biện pháp xây dựng quân đội, phòng thủ đất nước.

BÀI 10: CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)

1. Bối cảnh lịch sử

- **Thuận lợi:** đến giữa TK XV kinh tế - xã hội Đại Việt đã phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân ổn định.
- **Khó khăn:** tình trạng phân tán, bè phái trong bộ máy chính quyền, hệ thống hành chính hoạt động thiếu hiệu quả.
- **Yêu cầu:** nhanh chóng kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước quân chủ tập quyền, thống nhất từ trung ương đến địa phương do vua kiểm soát, phát triển kinh tế nông nghiệp...

2. Nội dung cuộc cải cách:

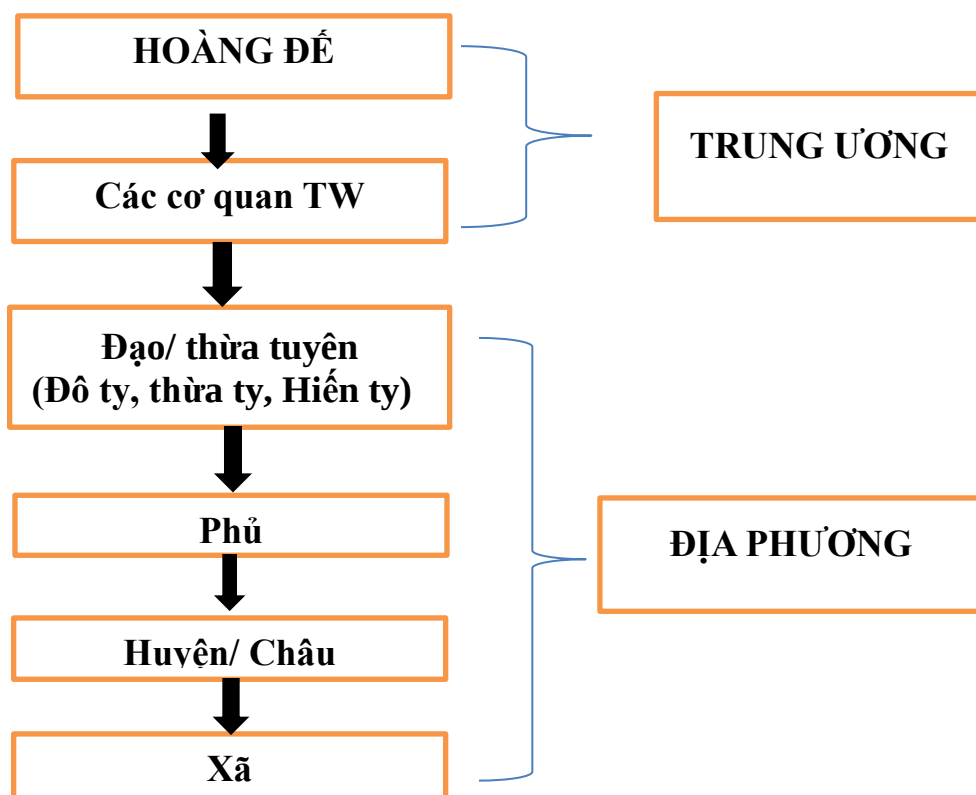
a. Về chính trị và hành chính.

- + **Về chính trị:**
 - Vua bãi bỏ một số chức quan (tể tướng, đại thần), trực tiếp điều khiển triều đình.
 - Tổ chức chọn bộ máy quan lại qua giáo dục thi cử.

- Bãi bỏ lệ ban quốc tính, quý tộc tôn thất không được lập phủ đệ và quân đội riêng.

+ Về hành chính.

- Từ năm 1466 đến năm 1471: tiến hành một cuộc cải cách quy mô lớn, sắp xếp lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương.



b. Về quân sự.

- Năm 1466, cải tổ hệ thống quân đội, chia làm hai loại quân:

- + Quân thường trực (cấm binh) bảo vệ kinh thành.
- + Quân các đạo (ngoại binh) đóng ở các địa phương.

- Thường xuyên tập trận, tổ chức kì thi võ tuyển chọn tướng sĩ.

c. Về kinh tế.

- Ban hành chính sách quân điền và lộc điền.

- Nhà nước qui định thể chế thuế khóa(thuế đinh, thuế ruộng, thuế đất.)

- Nhà nước đặt các cơ quan quản lí kinh tế(Hà đê sứ, khuyến nông quan, đồn điền quan).

d. Về pháp luật.

- Năm 1483 Vua Lê Thánh Tông ban hành bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức) gồm 722 điều.

- Nội dung: quy định các vấn đề hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân, gia đình, phong tục, tập quán.

e. Về văn hóa- giáo dục.

- Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính.

- Giáo dục, khoa cử được coi trọng(mở rộng trường học đến địa phương, qui định các kì thi hương, thi hội).

- Năm 1484 vua Lê Thánh Tông cho dựng bia ghi tên Tiến sĩ nhằm khuyến khích học tập, đề cao những người tài giỏi của đất nước.

3. Kết quả và ý nghĩa.

a. Kết quả:

- Xây dựng được hệ thống hành chính thống nhất trên phạm vi cả nước theo hướng tinh gọn, phân cấp, phân nhiệm minh bạch, có sự ràng buộc và giám sát lẫn nhau, bảo đảm sự chỉ đạo và tập trung quyền lực của chính quyền trung ương và của nhà vua.

- Các hoạt động kinh tế, pháp luật, quân sự, văn hoá, giáo dục đều đạt được tiến bộ hơn hẳn so với các thời trước đó.

b. Ý nghĩa:

- Thành công của cuộc cải cách đã góp phần tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại, đưa chính quyền quân chủ Lê sơ đạt đến đỉnh cao.

- Góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Đại Việt thế kỉ XV.

- Mô hình quân chủ thời Lê sơ đã trở thành khuôn mẫu của các nhà nước phong kiến ở Việt Nam từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII.

BÀI 11: CUỘC CẢI CỬA CỦA VUA MINH MẠNG

(NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

(2 tiết)

1. Bối cảnh lịch sử

a. Chính trị và hành chính:

- Dưới thời vua Gia Long bộ máy nhà nước phong kiến có nhiều hạn chế và thiếu tính thống nhất.

- Cơ cấu hành chính phân chia nhiều tầng quản lí nguy cơ xuất hiện tình trạng lạm quyền của quan lại địa phương.

b. Kinh tế:

- Nền kinh tế phong kiến lạc hậu, kìm hãm sự phát triển, ruộng đất công làng xã bị thu hẹp.
- Nông dân không có ruộng đất, phải tiêu tán, kinh tế khủng hoảng dẫn đến khủng hoảng xã hội.

c. Xã hội:

- Mâu thuẫn xã hội gay gắt, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân và các dân tộc ít người.

→ *yêu cầu khách quan đặt ra*: Kiện toàn bộ máy chính quyền, thực hiện nhất thể hóa các đơn vị hành chính trong cả nước, tạo thuận lợi cho khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh.

2. Nội dung cuộc cải cách

a. Về chính trị và hành chính:

- Đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam
- củng cố địa vị của Nho giáo làm chỗ dựa cho vương quyền.
- Năm 1820 các cơ quan giúp việc cho vua được quy định chặt chẽ về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ
- Năm 1831-1832, ở địa phương, cải cách hành chính địa phương quy mô theo đó cả nước chia làm 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (kinh sư). Hệ thống hành chính phân cấp
- Ở khu vực miền núi, các dân tộc ít người thiết lập cấp tổng, xóa bỏ chế độ thổ quan, lựa chọn nhân tài được dân tin phục làm Thổ tri châu, huyện và đặt thêm quan lại người Việt (lưu quan) để quản lí.
- Ngoài ra, Vua Minh Mạng còn ban hành nhiều lệnh, dụ quy định về chế độ Hối Tị để ngăn chặn tình trạng quan lại cấu kết bè phái ở địa phương.

b. Về kinh tế:

- Năm 1836, triển khai đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ, lập sổ địa bạ để quản lý, khôi phục chế độ ruộng đất công để nông dân có ruộng cày cấy.
- Quy định lại chính sách thuế đối với thuyền buôn nước ngoài, kiểm soát hoạt động thương mại và an ninh.

c. Về quốc phòng, an ninh:

- Quân đội được tổ chức theo phương châm “tinh nhuệ”.
- Học hỏi mô hình tổ chức và phiên chế của phương Tây.

- Đặc biệt coi trọng phát triển lực lượng thủy quân.
- Tăng cường các hoạt động xây dựng pháo đài, tuần soát trên biển.

d. Về văn hóa –giáo dục:

- Độc tôn về Nho giáo, hạn chế Phật giáo và cấm đoán Thiên chúa giáo
- Năm 1820, lập Quốc sử quán để thu thập và biên soạn sách sử
- Về giáo dục - khoa cử: Năm 1822, mở lại các kì thi Hội, thi Đình, khuyến khích các hoạt động giáo dục Nho học nhằm tạo ra đội ngũ trí thức thực học giúp việc cho triều đình.

3. Kết quả và ý nghĩa:

a. Kết quả:

- Là một cuộc cải cách khá toàn diện trên các lĩnh vực hành chính, kinh tế, văn hóa-giáo dục
- Tăng cường tính thống nhất của quốc gia
- Chế độ trung ương tập quyền chuyên chế và quyền lực của hoàng đế được củng cố
- Thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động hiệu quả.

b. Ý nghĩa:

- Tác động tích cực nhất định đến sự ổn định tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng an ninh của Đại Nam
- Một số giá trị trong xây dựng mô hình, cơ chế vận hành bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương, xây dựng đội ngũ quan lại thanh liêm để lại bài học kinh nghiệm cho cải cách hành chính Việt Nam hiện nay.

BÀI 12 VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

1. Vị trí của Biển Đông

- Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km² nằm trong khoảng từ khoảng 3°N đến 26°B và từ 100°Đ đến 121°Đ.
- Phía bắc giáp biển Hoa Đông qua eo biển Đài Loan.
- Phía Đông Bắc giáp với biển Philippin của Thái Bình Dương qua eo biển Lu-dông.
- Phía Tây Nam giáp với biển A-đà-man của Ấn Độ Dương qua eo biển Xin-ga-po và Ma-lắc-ca.
- Phía Nam thông ra biển Gi-và qua eo biển Ca-li-man-tan.
- Biển Đông bọc bởi 9 nước là Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, Indonexia, Brunei, Mailaixia, Xingapo, Thái Lan, Campuchia và vùng lãnh thổ Đài Loan.

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

a. Tuyến đường giao thông huyết mạch

- Biển Đông là “cầu nối” giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, các tuyến hàng hải quốc tế huyết mạch khu vực Đông Nam Á có hơn 530 cảng biển.
- Tuyến đường vận tải quốc tế qua Biển Đông được coi là nhộn nhịp thứ 2 trên thế giới, chỉ sau Địa Trung Hải.

b. Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương

- Biển Đông là nơi tập trung các mô hình chính trị, kinh tế - xã hội và văn hóa đa dạng, là nơi giao thoa các nền văn hóa, văn minh nhân loại trong khu vực
- Sớm được nhiều nước quan tâm và trở thành địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn.
- Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á – Thái bình Dương có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tuyến đường trên Biển Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,...)

c. Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

- Đa dạng sinh học cao:

- + 11.000 loài sinh vật với 20 kiểu hệ sinh thái điển hình....
- + các loài động vật đáy, cá, san hô, rong biển, động thực vật phù du, thực vật ngập mặn, tôm, cỏ biển, rạn biển,....
- Là một trong 5 bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới.
- Chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí đốt đóng băng (nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai).

3. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

a. Vị trí, đặc điểm của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Quần đảo Hoàng Sa:
 - + cách thành phố Đà Nẵng 170 hải lí và cách đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) khoảng 120 hải lí.
 - + rộng khoảng 30 000 km², gồm hơn 37 đảo, đá, bãi cạn chia làm hai nhóm:
 - Nhóm phía đông (nhóm An Vĩnh); có hai đảo lớn nhất là Phú Lâm và Lin Côn
 - Nhóm phía tây (nhóm Lưỡi Liềm): đảo Hoàng Sa, Quang Ảnh, Hữu Nhật,....
- Quần đảo Trường Sa
 - + cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 248 hải lí,
 - + được chia thành 8 cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên,
 - + Song Tử Tây là đảo cao nhất (4-6m); Ba Bình là đảo rộng nhất (0.6 km²)
 - + ngoài ra còn có nhiều đảo nhỏ và bãi đá ngầm: Sinh Tồn Đông, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven,...

b. Tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Về vị trí:
 - + Ấn ngữ đường hàng hải quốc tế, nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương; giữa châu Âu, châu Phi, Trung Cận Đông và Đông Á

- Về kinh tế:

- + Có nhiều loại hải sản quý: hải sâm, rùa biển, cá ngừ, tôm hùm, rong biển, các loại ốc có giá trị dinh dưỡng cao,...
- + Quần đảo Trường Sa có thể mạnh về dịch vụ hàng hải và đánh bắt hải sản.

- Về quân sự:

- + Có vị trí chiến lược, có thể dùng để kiểm soát các tuyến hàng hải qua lại Biển Đông
- + Có vị thế phòng thủ chắc chắn thông qua sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, tuyến đảo ở hai quần đảo.

BÀI 13: VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM.

a. Về quốc phòng an ninh

- Biển Đông có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng đối với đất nước.
- Giúp Việt Nam kiểm soát các tuyến đường biển qua lại trên Biển Đông.
- Hình thành thế phòng thủ liên hoàn biển – đảo – bờ bảo vệ các vùng biển và lãnh thổ trên đất liền của tổ quốc.

b. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

- Biển Đông cung cấp nguồn lợi hải sản rất quan trọng, cung cấp tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn giống hải sản tự nhiên cho nghề nuôi trồng thủy sản, hải sản.
- Dầu khí là một trong những loại tài nguyên quan trọng nhất. Ngoài ra Biển Đông còn chứa năng tiềm năng lớn về quặng sa khoáng như: than, dicalcic, vàng, đất hiếm....
- Bờ biển dài có thể xây dựng cảng, cảng biển nước sâu và nhiều loại cảng khác tạo ra tiềm năng vô cùng to lớn cho ngành giao thông hàng hải Việt Nam.
- Với cấu trúc bờ biển đa dạng, bãi biển cát trắng, hang động.... có nhiều tiềm năng phát triển du lịch biển.

- Biển Đông còn là cửa ngõ để Việt Nam có quan hệ giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của Việt Nam với các nền văn hóa trên thế giới.

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

a. Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Việt Nam là nhà nước đầu tiên trong lịch sử đã chiếm hữu và thực thi chủ quyền của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đến thế kỷ XVII việc xác lập và thực thi chủ quyền vẫn liên tục, hòa bình và không có ai tranh chấp.

- Các chúa Nguyễn đã lập đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải hàng năm thực hiện đo đạc, dựng miếu, trồng cây, khai thác sản vật.

- Về sau chính quyền Tây Sơn và Triều Nguyễn vẫn duy trì hoạt động thực thi chủ quyền các vùng biển, đảo trên biển Đông và 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Từ 1884 đến 1945 chính quyền thuộc địa Pháp đại diện cho nhà Nguyễn thực thi và bảo vệ chủ quyền theo tinh thần của Hiệp ước Pa-tơ-nôt(6/6/1884).

- 1950 Pháp giao lại quyền quản lý 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho chính phủ quốc gia Việt Nam do Bảo Đại làm Quốc trưởng.

- Sau hiệp định Giơ-ne-vơ chính quyền Việt Nam Cộng hòa tiếp tục quản lý trực tiếp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. 14/2/1975 Việt Nam Cộng hòa công bố *Sách Trắng* về chủ quyền với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Tháng 4/1975 quân Giải Phóng miền Nam Việt Nam thực thi chủ quyền đến tháng 7/1976 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự quản lý trên toàn lãnh thổ Việt Nam bao gồm 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa .

b. Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở biển Đông.

- Việt Nam có chủ quyền đầy đủ với các vùng biển trên Biển Đông, Việt Nam luôn thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông.

- Xây dựng và đệ trình lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của Liên Hợp Quốc(CLCS) các báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa.

- Kiên trì yêu cầu tôn trọng luật pháp quốc tế trong đó có UNCLOS, coi đây là cơ sở cho việc giải quyết bất đồng giữa các bên.
- Kiên trì, kiên quyết nêu các quan điểm trên, đấu tranh bằng biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS.
- Các lực lượng chức năng của Việt Nam thực thi và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam phù hợp luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam.
- Phối hợp với các nước vì mục đích phát triển bền vững; duy trì các cơ chế về hợp tác cùng phát triển với các nước ven Biển Đông.

3. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.

a. Những văn bản luật khẳng định chủ quyền

- Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (năm 1977).
- Tuyên bố xác định đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm (năm 1982).
- Luật biên giới quốc gia (năm 2003).
- Luật Biển Việt Nam (năm 2012 có hiệu lực 1-1-2013).
- Luật Cảnh sát biển Việt Nam (năm 2018).
- 22-10-2018 ban hành *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*.

b. Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc (UNCLOS)

- Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc (UNCLOS 1982), kí ngày 10/12/1982 tại Gia-mai-ca, có hiệu lực ngày 16/11/1994 gồm 320 Điều khoản và 9 phụ lục, với hơn 1000 quy phạm pháp luật.
- Việt Nam là một trong 107 nước đầu tiên kí và sớm tiến hành tyhur tục phê chuẩn vào ngày 2/06/1994.

- Theo Công ước, các quốc gia ven biển có 5 vùng biển sau: vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.

c. Ban hành luật biển năm 2012

- Luật biển Việt Nam được xây dựng từ năm 1998. Ngày 21/06/2012 Quốc hội khóa XIII thông qua Luật Biển Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1/1/2013.

- Luật Biển Việt Nam gồm 7 chương, 55 điều

Ý nghĩa:

- Nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của Việt Nam về biển, đảo.
- Lần đầu tiên Việt Nam có văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lý của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền theo đúng UNCLOS.
- Tạo cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình.

d. Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông(DOC)

- Ngày 4/11/2002 tại Phnôm Pênh(Cam-pu-chia) 10 nước ASEAN và Trung Quốc đã kí *Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông(DOC)* nhằm:

- + Thúc đẩy môi trường hòa bình, ổn định và hữu nghị giữa các quốc gia.
- + Tạo điều kiện cho việc giải quyết các tranh chấp trong khu vực một cách hòa bình và lâu dài.
- Việt Nam tích cực tham gia soạn thảo và thương lượng nội dung các quy định trong DOC.
- Tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết trong văn kiện.